

MỤC LỤC

Chương I.....	3
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	3
1. Tên chủ cơ sở:.....	3
2. Tên cơ sở:.....	3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....	8
3.4. Danh mục máy móc của cơ sở:	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	12
a. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất.....	12
b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu và năng lượng của dự án	13
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu:	15
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	15
Chương II	16
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	16
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	16
Chương III.....	17
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	17
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	17
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	17
1.3. Xử lý nước thải:.....	18
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	27
a. Đối với bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển	27
b. Giảm thiểu tác động do khí thải của máy phát điện	28

<i>c. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi, nhiệt trong nhà xưởng sản xuất</i>	28
- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên:	28
<i>3.1. Đối với CTR sinh hoạt:</i>	29
<i>3.2. Đối với CTR phát sinh từ hoạt động sản xuất:</i>	30
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:.....	33
<i>6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố:</i>	33
<i>6.2. Biện pháp ứng phó sự cố:</i>	33
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:.....	34
b. Thay đổi công năng cho thuê của các nhà xưởng cho thuê:	42
c. Công trình xử lý nước thải	43
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	44
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	44
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	45
<i>1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải của cơ sở năm 2021:</i>	47
<i>2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải của cơ sở năm 2022:</i>	49
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ..	53
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	53
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ):.....	53
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	54
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	55

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Công ty TNHH Jeil Jersey Vina.

- Địa chỉ văn phòng: Lô đất diện tích 32.504,5 m², Cụm công nghiệp Vũ Hội, Xã Vũ Hội, Huyện Vũ Thư.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông HAN BYUNG SUN, Chức vụ: Giám đốc.

Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: 1001098423 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 25/05/2016.

2. Tên cơ sở:

Cơ sở may xuất khẩu Jeil Jersey Vina tại Cụm công nghiệp Vũ Hội huyện Vũ Thư

- Địa điểm cơ sở: Lô đất diện tích 32.504,5 m², Cụm công nghiệp Vũ Hội, Xã Vũ Hội, Huyện Vũ Thư

Lô đất thực hiện dự án được chia thành 02 khu như sau:

*** Khu 1: Diện tích 24443,5 m² có vị trí tiếp giáp như sau:**

- Phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch số 2 (đang có kế hoạch mở rộng);
- Phía Tây Bắc giáp đường quy hoạch số 1 và công ty Đức Phát;
- Phía Đông Nam giáp khu cây xanh cách ly;
- Phía Tây Nam giáp đường gom CCN

*** Khu 2: Diện tích 8071 m², vị trí cụ thể như sau:**

- Phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch số 2 (đang có kế hoạch mở rộng);
- Phía Tây Bắc giáp đường đất công nghiệp quy hoạch;
- Phía Đông Nam giáp đường quy hoạch số 1;
- Phía Tây Nam giáp công ty Tân Phát và công ty Tân Trường Phát

Tọa độ các điểm khống chế vị trí địa lý khu đất của cơ sở được thể hiện rõ trong bảng sau:

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý khu vực thực hiện dự án

Số hiệu đỉnh		Tọa độ	
		X (m)	Y(m)
Khu 1	1	2257607,843	588980,219
	2	2257671,733	589098,791
	3	2257669,587	589105,335
	4	2257578,835	589148,355
	5	2257442,382	588912,880
	6	2257508,959	588881,153
	7	2257572,966	588999,102
Khu 2	8	2257629,030	588968,944
	9	2257693,462	589088,521
	10	2257700,355	589090,788
	11	2257746,943	589068,787
	12	2257679,124	588941,664

Vị trí địa lý của cơ sở sản xuất:



- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy phép xây dựng số 17/2018/GPXD ngày 06/02/2018 của Sở Xây dựng cấp cho công trình xưởng sản xuất số 1 + xưởng sản xuất số 02 và các hạng mục công trình phụ trợ, đường giao thông nội bộ, nhà để xe.

+ Giấy phép xây dựng số 06/2023/GPXD ngày 06/02/2018 của UBND huyện Vũ Thư cấp phép xây dựng cho hạng mục nhà xưởng số 03;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 100/TD-PCCC ngày 12/12/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Thái Bình;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 12/TD-PCCC ngày 20/2/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Thái Bình (cho hạng mục nhà xưởng số 03 và nhà để xe số 02);

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1396/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh; các giấy phép môi trường thành phần: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Thuộc dự án nhóm B.

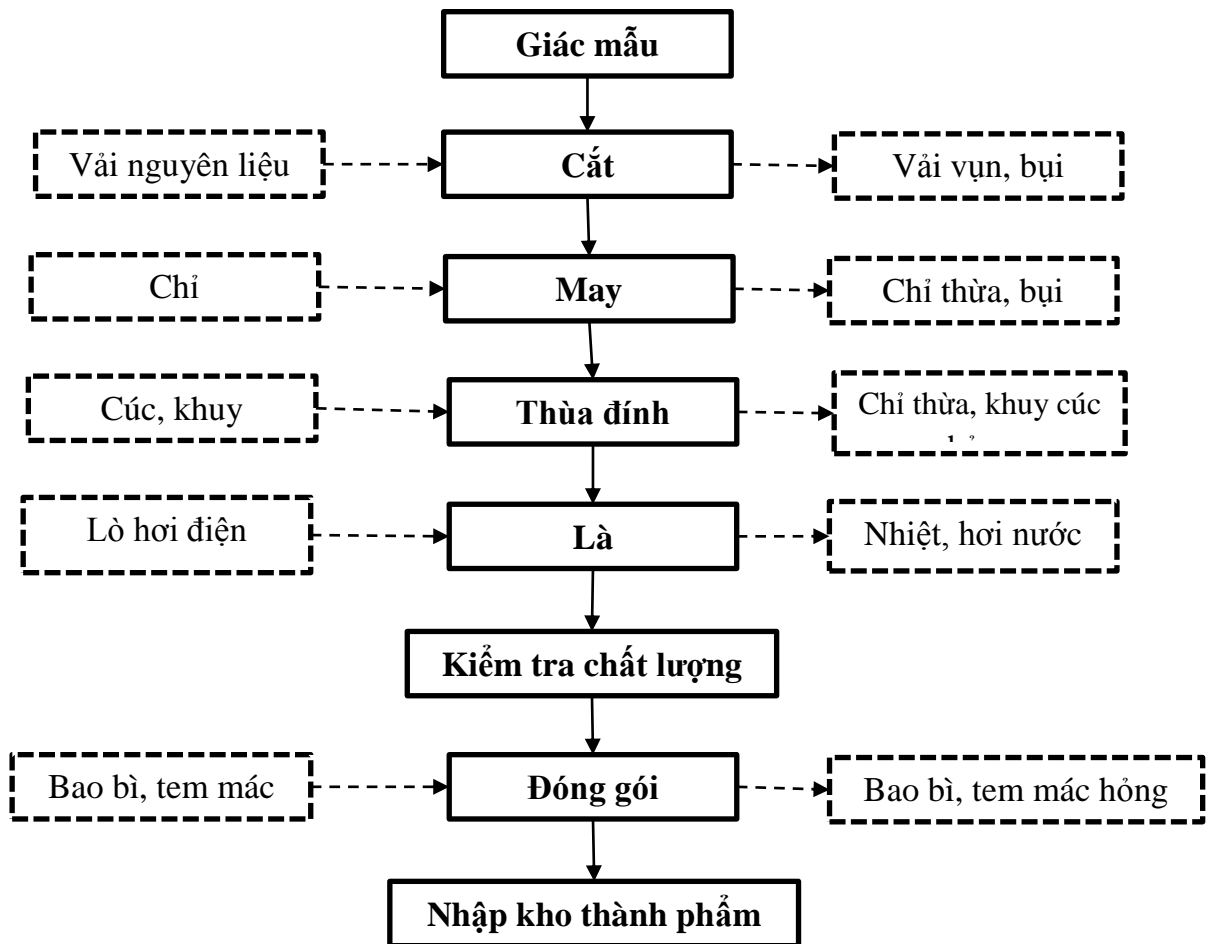
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

+ Sản xuất, gia công hàng may mặc (quy đổi sơ mi chuẩn (SMC): 4.032.000 chiếc SMC/năm).

+ Cho thuê nhà xưởng: 14.400 m².

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:



Thuyết minh quy trình

Thiết kế, giác mẫu: Thiết kế mẫu dựa trên kiểm mẫu, số đo hoặc sản phẩm mẫu, sau đó thiết kế ra giấy mông, kiểm tra thông số kích thước, nhân thành các cỡ theo yêu cầu, sản xuất mẫu bán thành phẩm và thành phẩm các chi tiết trên sản phẩm, chuyển mẫu, giác sơ đồ để tính định mức cho sản phẩm và dùng mẫu để cắt. Tiến hành chế thử sản phẩm, thử độ co giãn của nguyên vật liệu, kiểm tra sai sót của sản phẩm trước khi chuyển qua các tổ sản xuất hàng loạt.

Cắt: Vải được trải theo kích thước sơ đồ mẫu, thoa phấn hoặc cắt trực tiếp trên mẫu, sau khi cắt xong chuyển các chi tiết can, thêu, in sang bộ phận thêu, in (nếu có nhu cầu). Ngoài ra còn có bước phối kiện chi tiết, viết số theo từng bàn cắt, sau đó chuyển chi tiết cắt sang bước tiếp theo.

Máy: Trước khi may cần bóc tách các chi tiết (sản phẩm bước cắt) rải các chi

tiết may trên chuyên, may các chi tiết bán thành phẩm, lắp ráp thành sản phẩm, kiểm tra bước may.

Thùa, đính: Sản phẩm bước may được thừa đính theo yêu cầu, kiểm tra lại sản phẩm trước khi sang bước tiếp theo.

Là, hoàn thiện: Là hoàn thiện theo yêu cầu thiết kế hoặc yêu cầu của khách hàng, cài đặt phụ liệu kiểm tra trước khi đóng gói.

Kiểm tra chất lượng: Tại mỗi bước, sản phẩm đều được kiểm tra. Riêng công đoạn này, bộ phận KCS tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm lần cuối.

Bao gói: Đóng gói tại hộp con, hộp lớn theo yêu cầu. Kiểm tra lại sản phẩm trước khi sang bước tiếp theo.

Nhập kho thành phẩm: sản phẩm sau khi đóng gói được nhập kho chờ giao cho khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

+ Sản xuất, gia công hàng may mặc (quy đổi sơ mi chuẩn (SMC): 4.032.000 chiếc SMC/năm).

+ Cho thuê nhà xưởng: 14.400 m².

3.4. Danh mục máy móc của cơ sở:

Máy móc thiết bị sản xuất của công ty được lựa chọn đảm bảo tính hiện đại và tiên tiến. Tất cả đều được chủ dự án mua mới 100% và nhập khẩu từ Hàn Quốc.

Bảng 1.8. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Máy móc thiết bị	Số lượng (chiếc)	Năm sản xuất	Xuất xứ
1	Máy 1 kim điện tử cắt chỉ tự động	896	2016	Hàn Quốc
2	Máy 2 kim	128	2016	Hàn Quốc
3	Máy vắt sổ 2 kim 5	128	2016	Hàn Quốc
4	Máy 1 kim xén biên	96	2016	Hàn Quốc

STT	Máy móc thiết bị	Số lượng (chiếc)	Năm sản xuất	Xuất xứ
5	Máy dập cốc cơ	64	2016	Hàn Quốc
6	Máy dập cốc hơi	32	2016	Hàn Quốc
7	Máy đính bọ điện tử	64	2016	Hàn Quốc
8	Máy dán đường may	64	2016	Hàn Quốc
9	Máy ép nóng, lạnh	64	2016	Hàn Quốc
10	Bàn là + bàn hút hơi là	64	2016	Hàn Quốc
11	Máy đánh chỉ	32	2016	Hàn Quốc
12	Bàn là nhiệt	32	2016	Hàn Quốc
13	Bàn kiểm hóa	128	2016	Hàn Quốc
14	Bàn kẻ vẽ, vệ sinh công nghiệp	64	2016	Hàn Quốc
15	Bàn chuyên dùng	32	2016	Hàn Quốc
16	Bàn KCS	32	2016	Hàn Quốc
17	Băng chuyền	128	2016	Hàn Quốc
18	Ghế ngồi may	1792	2016	Hàn Quốc
19	Xe con chạy chuyên	64	2016	Hàn Quốc
20	Cây treo áo	64	2016	Hàn Quốc
21	Tủ đựng phụ liệu	32	2016	Hàn Quốc
22	Tủ đựng đồ CN	64	2016	Hàn Quốc
23	Kệ nhựa	32	2016	Hàn Quốc
24	Máy nén khí	2	2016	Hàn Quốc
25	Máy cắt đay tay	32	2016	Hàn Quốc

STT	Máy móc thiết bị	Số lượng (chiếc)	Năm sản xuất	Xuất xứ
26	Máy cắt vòng	6	2016	Hàn Quốc
27	Máy cắt đầu bàn	32	2016	Hàn Quốc
28	Trạm điện	1	2016	Việt Nam
29	Tủ điện	1	2016	Việt Nam
30	Nồi hơi điện công suất 1 tấn hơi/giờ	5	2016	Hàn Quốc
31	Hệ thống dàn làm mát	2	2016	Hàn Quốc
32	Hệ thống PCCC	1	2016	Việt Nam
33	Bảng báo sản lượng	32	2016	Việt Nam
34	Máy khác	-	2016	Việt Nam
35	Máy phát điện dự phòng	1	2017	Hàn Quốc
36	Thiết bị khối văn phòng	3 ^(*)	2016	Hàn Quốc
37	Thiết bị xử lý nước thải	1 ^(*)	2016	Đức, TQ

(*): đơn vị tính: Bộ

Dự án đầu tư 05 nồi hơi điện công suất mỗi nồi hơi 1 tấn hơi/giờ để phục vụ hoạt động sản xuất hàng may mặc.

Danh mục các hạng mục công trình xây dựng: (theo Bản vẽ điều chỉnh quy hoạch mặt bằng tổng thể) hiện trạng như sau:

STT	Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng	Ghi chú (hiện trạng)
1	Nhà điều hành	444	2	Đã xây dựng
2	Nhà xưởng may số 01	2600	1	Đã xây dựng
3	Nhà xưởng may số 02	3600	2	Đã xây dựng

STT	Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng	Ghi chú (hiện trạng)
4	Nhà xưởng may số 03	2800	2	Đang xây dựng
5	Nhà xưởng may số 04	3600	2	Chưa xây dựng
6	Nhà Kho	684	2	Chưa xây dựng
7A	Bếp, nhà ăn công nhân số 1	578	1	Đã xây dựng
7B	Bếp, nhà ăn công nhân số 2	366	4	Chưa xây dựng
8	Nhà nghỉ cán bộ, chuyên gia	336	1	Chưa xây dựng
9A	Nhà để xe công nhân số 1	700	1	Đã xây dựng
9B	Nhà để xe công nhân số 2	900	1	Đã xây dựng
9C	Nhà để xe công nhân số 3	275		Chưa xây dựng
10A	Bể nước PCCC số 1	37,5		Đã xây dựng
10B	Bể nước PCCC số 2	18,5		Chưa xây dựng
11A	Tháp nước số 1	42,75		Đã xây dựng
11B	Tháp nước số 2	20,25		Chưa xây dựng
12A	Trạm biến áp số 01	225	1	Đã xây dựng
12B	Trạm biến áp số 02	70	1	Chưa xây dựng
13A	Trạm xử lý nước thải số 01	55		Đã xây dựng
13B	Trạm xử lý nước thải số 02	55		Chưa xây dựng
14A	Nhà bảo vệ số 1	55	1	Đã xây dựng
14B	Nhà bảo vệ số 2	9	1	Chưa xây dựng
14C	Nhà bảo vệ số 3	9	1	Chưa xây dựng
14D	Nhà bảo vệ số 4	9	1	Chưa xây dựng
15	Nhà tiêu hủy rác	18	1	Đã xây dựng

STT	Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng	Ghi chú (hiện trạng)
16	Gara ô tô	50	1	Đã xây dựng
17A	Nhà chứa vật liệu số 1	40	1	Chưa xây dựng
17B	Nhà chứa vật liệu số 2	52,5	1	Chưa xây dựng
18A	Nhà nồi hơi số 1	50	1	Chưa xây dựng
18B	Nhà nồi hơi số 2	20,25	1	Chưa xây dựng
19	Hồ kiểm chứng	44	1	Đã xây dựng

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

a. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất

Sản phẩm của công ty là áo sơ mi. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu để sản xuất 1 chiếc áo sơ mi hoàn chỉnh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.10. Nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Định mức nguyên liệu/sản phẩm	Nguyên liệu trong sử dụng trong 1 năm	Xuất xứ
1	Vải nguyên liệu	M ²	0,8	2.433.600	Hàn Quốc
2	Tem, nhãn	Bộ	1	4.032.000	Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam
3	Cúc, khuy	Bộ	1	4.032.000	
4	Nguyên vật liệu khác (kim, chỉ, băng dính, thước kẻ, thước dây, phấn)	kg	0,05	152.100	

(Nguồn: Thu thập thông tin từ dự án)

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu và năng lượng của dự án

**Nhu cầu sử dụng điện*

Dự án sử dụng điện lưới quốc gia qua 02 trạm biến áp xây dựng trên lô đất thực hiện dự án, công suất mỗi trạm là 400 kVA. Điện được sử dụng để chiếu sáng và chạy các thiết bị sản xuất, trong đó có nồi hơi điện nên lượng tiêu thụ tương đối lớn, ước tính khoảng 3000 kW/ngày đêm, tương đương 78000 kW/tháng.

**Nhu cầu sử dụng nước*

+ Nguồn cung cấp nước: Để phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty (chủ yếu là nước sinh hoạt), Công ty sử dụng nguồn nước được cung cấp từ công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Thái Bình đưa vào bể chứa đặt ngầm, sau đó được phân phối bằng ống PVC chuyên dụng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng nước của toàn dự án.

+ Tính toán nhu cầu sử dụng nước của dự án:

1	Nước cấp cho sinh hoạt	Căn cứ theo TCXDVN 33:2006/BXD: - Đối với phân xưởng không tỏa nhiệt: 25 lít/người/ca; 1 ca/ngày; 1461 người: $25 \times 1461 = 36525$ lít/ngày = $36,525$ m ³ /ngày đêm; - Nước phục vụ nhà ăn: 20 lít/người/bữa ăn, 1 bữa/ngày, 1461 người: $20 \times 1461 = 29220$ lít/ngày = $29,22$ m ³ /ngày đêm Tổng: 65,7 m³/ngày đêm, tương đương 1709,4 m³/tháng.
2	Nước cấp cho nồi hơi	Tổng công suất của 5 Nồi hơi là 5 tấn hơi/giờ, như vậy, lượng nước cấp cho hoạt động của nồi hơi là 5 m ³ /giờ, tương đương 40 m ³ /ngày đêm (1040 m ³ /tháng).
3	Nước rửa đường, tưới cây	- Nước rửa đường: 0,4-0,5 lít/m ² /lần rửa thủ công; 8696,97 m ² ; 1 lần rửa/ngày: $= (0,4 - 0,5) \times 8696,97 = (3478,7 - 4348,4)$ lít/ngày = 3,5 - 4,3 m ³ /ngày đêm

		<p>- Nước tưới cây, phun ẩm: 3-4 lít/m²/lần tưới; 4790,78 m²; 1 lần tưới cây/ngày:</p> <p>(3 – 4) x 4790,78 = (14372,34 – 19163,12) lít/ngày = 14,4-19,1 m³/ngày đêm</p> <p>Tổng: 17,9 – 23,4 m³/ngày đêm, tương đương 465,4 – 608,4 m³/tháng</p>
4	Nước cho PCCC	<p>Căn cứ theo TCVN 2622:1995</p> <p>Q_{cc} = 10,8 x q_{cc} x n x k (m³)</p> <p>Trong đó: n là số đám cháy xảy ra đồng thời (n =1);</p> <p>q_{cc} là tiêu chuẩn chữa cháy (q_{cc} = 10 l/s)</p> <p>k là hệ số xác định theo thời gian phục hồi nước chữa cháy (k=1)</p> <p>Như vậy nhu cầu nước cho PCCC của công ty là:</p> <p style="text-align: center;">Q_{cc} = 10,8 x 10 x 1 x 1=108 m³</p> <p>Nguồn nước sử dụng cho hoạt động PCCC của công ty được dự trữ trong 02 bể chứa nước cho PCCC có tổng diện tích 56 m².</p>

** Nhu cầu sử dụng hóa chất trong xử lý nước thải*

Một số loại hóa chất dùng trong xử lý nước thải của dự án là chế phẩm vi sinh, hợp chất khử trùng. Tên và khối lượng từng loại được thống kê trong bảng sau:

TT	Tên hóa chất	Lượng sử dụng	Xuất xứ
1	Men xử lý bể phốt	25 kg/năm	Việt Nam
2	Hỗn hợp Javen	210 lít/năm	Trung Quốc

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu:
Không.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Hiện tại Công ty đã xây dựng 02 nhà xưởng cho thuê (cho 02 đơn vị thuê lại nhà xưởng để sản xuất với ngành nghề may mặc là: Công ty TNHH Toàn cầu K. Master và Công ty TNHH DAE HWA VINA); toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 nhà máy này đều được thu gom về trạm xử lý nước thải chung của Công ty để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA
MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở nằm trong đất quy hoạch CCN Vũ Hội, đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Jeil Jersey Vina” với công suất 1.350.000 sản phẩm may mặc/năm (chủ yếu là áo Jacket) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 28/4/2016, cho thuê đất để xây dựng nhà máy tại Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 với diện tích 32.504,5 m², được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận số CG763069, số CG763070 ngày 02/02/2017; phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 16/05/2018.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND ngày 10/12/2019, trong đó lưu lượng xả thải lớn nhất là 65,7 m³/ngày.đêm; nguồn tiếp nhận nước thải là sông Kiến Giang.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- *Hệ thống thoát nước mưa*: Chủ dự án cam kết xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách rời với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ được thu gom và dẫn vào các công bê tông cốt thép với đường kính và độ dốc thích hợp. Do đặc điểm dự án là nhà máy may xuất khẩu nên thành phần trong nước mưa chảy tràn chủ yếu là cát, bụi lắng. Hệ thống thu gom nước mưa được bố trí dọc các tuyến đường giao thông nội bộ và có hố ga lắng cặn. Hệ thống đường ống thu gom nước mưa của dự án được mô tả chi tiết dưới bảng sau:

Hệ thống thu gom nước mưa của dự án

STT	Đường kính	Loại công	Độ dốc	Chiều dài (m)
1	D300	BTCT-H30	0,3 %	350
2	D400	BTCT-H30	0,25 %	75
3	D500	BTCT- 65 H30	0,2 %	50
4	D600	BTCT-H30	0,2 %	50
5	D800	BTCT-H30	0,2 %	100

- Số cửa xả nước mưa: 02 cửa xả ra kênh nội đồng cạnh cơ sở trước khi ra kênh Kiến Giang, bao gồm:

+ Cửa xả 01 (góc phía Đông Nam Dự án): Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m)= 2257578.835$; $Y(m)= 589148.355$.

+ Cửa xả 02 (Góc phía Đông Bắc Dự án): Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m)= 2257669.587$; $Y(m)= 589105.335$

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Căn cứ bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải, kích thước cụ thể các đoạn ống như sau:

Đường kính	Loại ống	Độ dốc	Chiều dài (M)
D110	HDPE-PNG	2 %	30
D200	HDPE-PNG	0,5%	165
D315	HDPE-PNG	0,5%	60

- Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau khi được xử lý chảy qua bể kiểm chứng số 19 (diện tích 44 m²) sau đó chảy ra sông Kiến Giang bằng đường ống HDPE – D90 chiều dài 164,24m.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C trước khi xả ra sông Kiến Giang tại bờ trái của Sông (sông thuộc hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình) tại tọa độ:

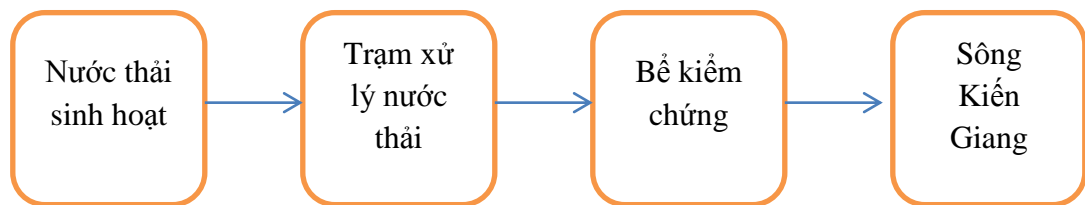
X: 2257443.941 Y: 589223.086

Lưu lượng xả nước thải 65,7 m³/ngày đêm.

Phương thức xả thải: tự chảy

Tần xuất xả thải: 24/24 giờ.

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên:



1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):

Các hạng mục công trình đã được xây dựng, kích thước, công năng cụ thể như sau:

STT	Tên bể	Kích thước hữu dụng (m)	Dung tích (m ³)	Số lượng
1	Bể điều hòa	2,5 x 2,5 x 2,7	16,5	1
2	Bể thiếu khí	3,2 x 3 x 3,7	35,52	1
3	Bể hiếu khí	2,3 x 3,5 x 3	24,15	1
4	Bể hiếu khí (tổng thể tích 100,7 m ³)	2,3 x 3,5 x 3	24,15	1
5		2,3 x 7,6 x 3	52,44	1
6		2,5 x 2,3 x 3,5	20,5	1
7	Bể khử trùng	1 x 1,2 x 3	3,6	1
8	Bể chứa bùn	1,1 x 1,2 x 3	4	1
9	Nhà điều hành	2,1 x 2,3 x 2	-	1
10	Bể kiểm chứng	11 x 5 x 3,5	192,5	1

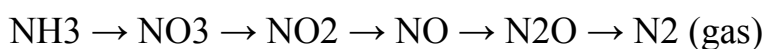
Chức năng của các bể

Bể điều hòa: có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của dự án. Nồng độ pH tại bể điều hòa được đưa về ngưỡng dao động từ 6,5 đến 7,5 đảm bảo môi trường thích hợp cho quá trình sinh trưởng của quần thể sinh vật trong bùn hoạt tính và thuận lợi cho công đoạn xử lý tiếp theo.

Bể thiếu khí:

Nước thải từ bể điều hòa chảy sang bể thiếu khí tại đây, xảy ra các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Nguyên lý bể Anoxic được mô tả cụ thể như sau:

Quá trình phản ứng Nitrat được mô tả bằng phương trình:



Còn dưới đây là phương trình mô tả quá trình phản ứng Photphorit:

PO_4^{3-} Microorganism (PO_4^{3-})salt => sludge

Thông thường, trong bể sẽ được trang bị một số thiết bị, máy móc như sau:

Máy bơm khuấy trộn nước: nhằm tạo sự ổn định cho môi trường thiếu khí. Nhờ đó mà các vi sinh vật thiếu khí mới có thể sinh trưởng và phát triển tốt.

Hệ thống hồi lưu bùn vi sinh từ quá trình sau khi quay lại bể Anoxic.

Hệ thống hỗ trợ cung cấp dinh dưỡng và cơ chất cho vi sinh vật thiếu khí

Khi được trang bị những thiết bị máy móc một cách đầy đủ thì nguyên lý bể Anoxic được diễn ra một cách suôn sẻ. Cùng với đó, hiệu quả xử lý của bể Anoxic sẽ chất lượng và an toàn hơn.

Các sự cố khi vận hành bể Anoxic, nguyên nhân và cách khắc phục

Khi bể thiếu khí Anoxic làm việc, bạn có thể gặp một số sự cố phổ biến như: Nổi bùn tại một số khu vực trong bể sinh học hoặc bạn cũng sẽ thấy hiện tượng bùn nổi từng mảng trong bể Anoxic,...

Tình trạng này xảy ra là do một số nguyên nhân cơ bản như sau:

Máy trộn hoạt động không tốt khiến cho một khu vực trong bể không được trộn đều, từ đó không đẩy được khí Nitơ thoát ra khỏi bề mặt của bông bùn.

Lượng bùn vi sinh tại bể Anoxic thấp khiến cho vi sinh yếu, giảm độ hoạt tính nên khả năng khử Nitơ bị giảm.

Một nguyên nhân nữa đó là do lượng bùn vi sinh tuần hoàn từ bể lắng về bể Anoxic thấp.

Để khắc phục nhanh nhất những sự cố trên đây đối với bể thiếu khí Anoxic thì bạn cần phải thực hiện các công việc:

Tạm dừng ngay việc cho nước thải vào bể.

Nhanh chóng tắt sục khí trong bể Aerotank và máy khuấy trong bể Anoxic.

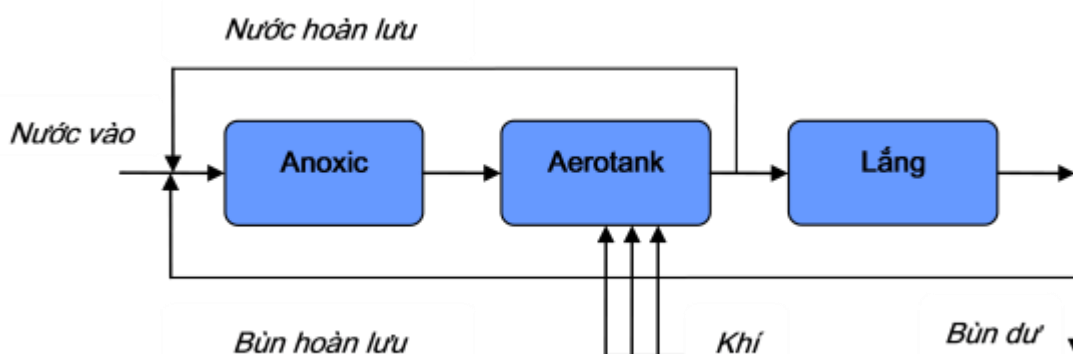
Chờ cho đến khi bể Anoxic lắng sau đó khuấy đều trong khoảng 45 phút – 1 tiếng rồi mới tiếp tục bơm nước vào.

Bể hiếu khí:

Sau khi xử lý Nitơ tại bể thiếu khí, nước thải được đưa sang bể hiếu khí để tiếp tục quá trình xử lý chất ô nhiễm. Tại đây nước thải được xử lý nhờ sự phân hủy

của các vi sinh vật hiếu khí sống trong môi trường nước, các chất hữu cơ sẽ bị chuyển hóa thành các chất vô cơ. Oxy được cấp cho bể này thông qua hệ thống cấp khí gồm có máy thổi khí.

Về bản chất, nguyên lý hoạt động của bể hiếu khí là Oxy được cung cấp bằng máy thổi khí và được đảo trộn liên tục để làm cho các chủng vi sinh Oxy hóa khoáng chất các chất hữu cơ có trong nước thải. Từ đó các chất hữu cơ dễ phân hủy được vi sinh vật hiếu khí sử dụng để phát triển sinh khối. Cụ thể quá trình hoạt động của bể hiếu khí xảy ra qua 3 giai đoạn:



Giai đoạn 1: Tốc độ oxi hóa bằng tốc độ tiêu thụ Oxy. Ở giai đoạn này, bùn hoạt tính được hình thành và phát triển. Các VSV được sinh trưởng mạnh dẫn đến lượng Oxy tăng cao.

Giai đoạn 2: Vi sinh vật phát triển ổn định và tốc độ tiêu thụ Oxy gần như không thay đổi. Trong giai đoạn này, các chất hữu cơ bị phân hủy mạnh nhất.

Giai đoạn 3: Tốc độ oxi hóa giảm dần và sau đó lại tăng lên. Tốc độ phân hủy chất hữu cơ giảm dần và quá trình Nitrat hóa Amoniac xảy ra. Sau cùng, nhu cầu tiêu thụ Oxy lại giảm và quá trình làm việc của Aerotank kết thúc.

Bể lắng: Tại bể lắng diễn ra quá trình tách bùn ra khỏi nước. Nước từ bể hiếu khí chảy sang bể lắng, dưới tác dụng của trọng lực, bùn được lắng xuống dưới đáy, một phần được tuần hoàn lại bể thiếu khí, phần còn lại theo đường ống đi sang bể chứa bùn và được hút định kỳ.

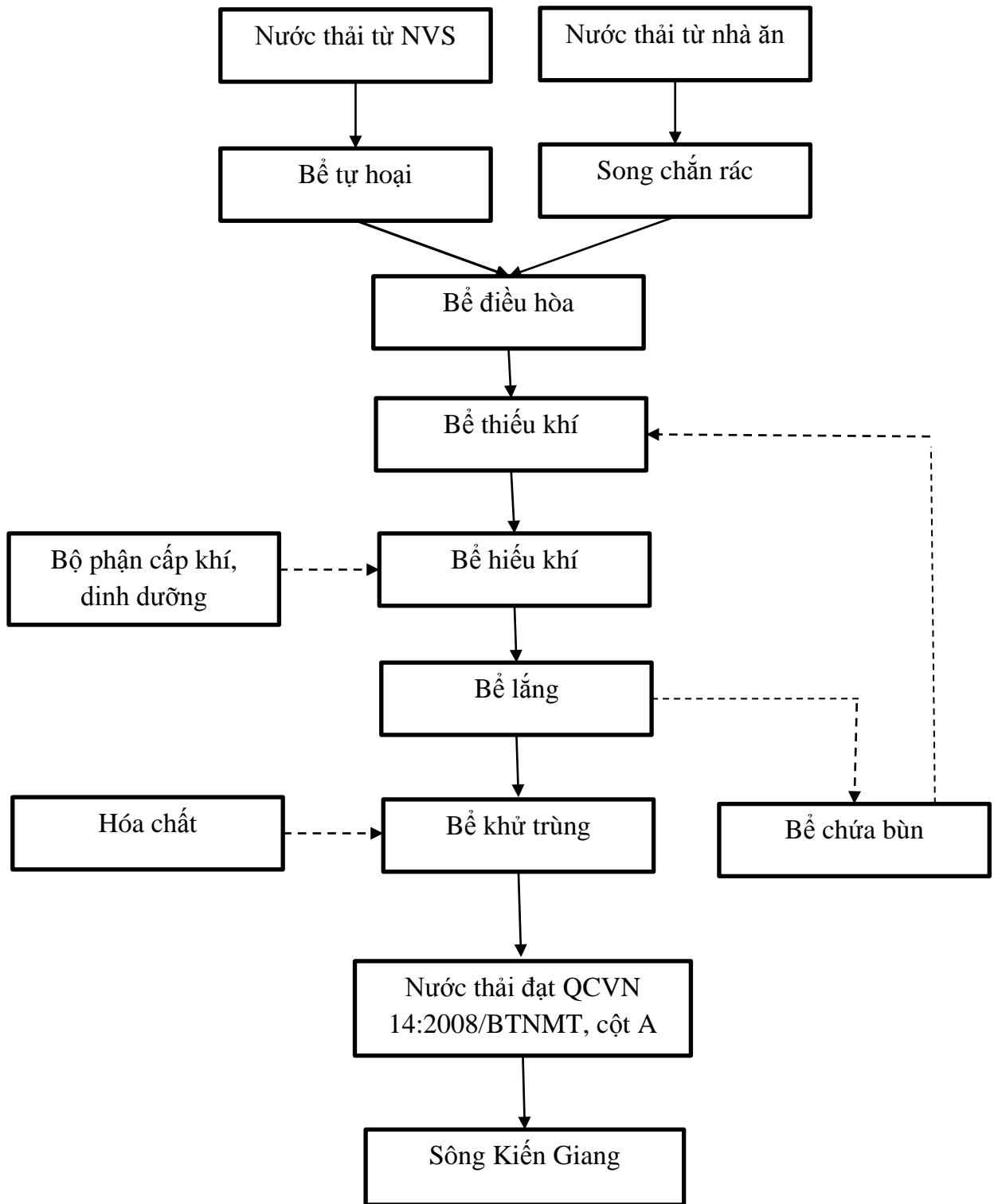
Bể chứa nước sạch kết hợp khử trùng: Tại bể khử trùng, nhờ hệ thống bơm định lượng hóa chất, một lượng hóa chất khử trùng được cấp vào bể nhằm tiêu diệt toàn bộ vi sinh vật trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Bể chứa bùn: Bùn từ bể lắng theo đường ống sang bể chứa bùn. Lượng bùn này định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và đem đi xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A - Quy định kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý):

Trạm xử lý nước thải có công suất 200 m³/ngày đêm, có quy trình công nghệ như sau:



Quy trình vận hành trạm xử lý:

Trạm xử lý nước thải của Công ty có 02 chế độ vận hành:

Chế độ tự động:

Các thiết bị được lắp đặt chạy theo hệ thống phao điện đặt trong bể và chạy theo Rowle thời gian cụ thể như sau:

Bơm chìm PC01/02A được lắp đặt ở bể thu gom và được bố trí hoạt động theo phao điện đặt trong bể nên công tác vận hành tương đối đơn giản. Khi nước thải vào bể nước dâng lên thì mạch điện được đóng và bơm chìm sẽ bơm nước lên bể điều hòa và bơm sẽ tự đóng ngắt theo mức nước đặt trong bể. Quá trình hoạt động 02 diễn ra luân phiên và hoạt động theo mực nước trong bể. Tuy nhiên các bơm này cần phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ (1 tuần/lần) tháo lên vệ sinh rọ chắn rác vào bơm.

Bơm chìm PC 03/4 được lắp đặt tại bể hiếu khí và được bố trí hoạt động theo phao đặt trong bể nên công tác vận hành tương đối đơn giản. Quá trình hoạt động 02 bơm chìm diễn ra luân phiên và hoạt động theo mực nước trong bể không phải người vận hành. Tuy nhiên các bơm này cần phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ (1 tuần/lần) tháo lên vệ sinh rọ chắn rác vào bơm.

Máy thổi khí có chế độ hoạt động Rơ le thời gian (cài đặt ở chế độ chạy 60 phút, nghỉ 60 phút) nên không cần người vận hành. Tuy nhiên máy thổi khí cần được kiểm tra dầu định kỳ 2 tháng 1 lần và thường xuyên kiểm tra dây cu roa của máy.

Máy bơm định lượng hóa chất khử trùng được cài đặt ở mức 80 nên thao tác không cần người vận hành. Tuy nhiên các bơm này cần phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ (1 tuần/lần) tháo lên vệ sinh rọ chắn rác vào bơm.

Máy bơm bùn thải BT 01/02 được đặt trong bể lắng hoạt động tự động theo thời gian với tần suất 5 phút/lần/ngày. Quá trình hoạt động 02 bơm chìm diễn ra luân phiên và hoạt động theo thời gian trong tủ điện và không cần người vận hành. Tuy nhiên các bơm này cần phải được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ (2 tháng/lần) tháo lên vệ sinh bơm.

Chế độ không tự động:

Hệ thống tách mỡ cần được hút bỏ mỡ trên bề mặt bể gom 3 ngày/lần nhằm loại bỏ mỡ thừa khỏi nước.

Hệ thống hoạt động tự động trong các trường hợp như: thử thiết bị, khi có sự cố.

Để các thiết bị hoạt động theo chế độ người vận hành: chỉ cần xoay nút chỉ sang chữ manu ở các công tắc ba chiều trên tủ điện thì các thiết bị hoạt động không theo mục pháp đặt trong các bể

Thao tác vận hành:

Bao gồm các thao tác pha hóa chất, thao tác khắc phục sự cố khi vận hành, thao tác bảo dưỡng định kỳ trạm xử lý.

Thao tác pha hóa chất Cloramin B: Bơm định lượng hóa chất Cloramin B được đặt ở lưu lượng 10 lít/h (bơm định lượng được đặt ở mức 80 nút điều chỉnh bơm hóa chất của bơm); thao tác pha hóa chất như sau: xả đầy nước vào thùng chứa 500 lít bằng van nước sạch, rồi sau đó cho 300 g hóa chất Cloramin B vào thùng chứa hóa chất và trộn đều. Nhân viên vận hành chú ý lượng nước thải cần xử lý không ổn định lên thùng chứa hóa chất cần được kiểm tra hàng ngày.

Bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh tại bể yếm khí và bể hiếu khí:

Cách tính lượng dinh dưỡng ở bể Anoxic và bể Aerotank để vi sinh vật hoạt động tối ưu

Tỷ lệ dinh dưỡng cần thiết để vi sinh vật hoạt động tối ưu tại bể thiếu khí Anoxic và bể hiếu khí Aerotank tính theo C:N:P = 100:5:1.

Hóa chất cần để cung cấp Cacbon:

1 kg Methanol cấp 1 kg Cacbon.

1 kg mật rỉ đường cấp 0.58 kg Cacbon.

Với lưu lượng 100 m³ trong nước thải chứa 100 mg/l BOD, 70 mg/l TN và 14 mg/l TP.

Tải lượng BOD = 100 (m³) x 100 (g/m³) = 10000 g = 10 kg.

Tải lượng N = 100 (m³) x 70 (g/m³) = 7000 g = 7 kg.

Tải lượng P = 100 (m³) x 14 (g/m³) = 1400 g = 1.4 kg.

Nước thải tồn tại tỉ lệ C:N:P = 10:7:1.4.

Để xử lý tải lượng TN = 7 kg thì cần 140 kg BOD và 1.4 kg P (nhân tam suất với tỉ lệ chuẩn).

Lượng C cần bổ sung vào hệ thống hiện tại = 140 – 10 = 130 kg.

Lượng P cần bổ sung vào hệ thống hiện tại = 1.4 – 1.4 = 0 kg.

Vậy khối lượng sử dụng Methanol cần 130 kg/ngày.

Thao tác khắc phục sự cố hỏng hoặc bơm, kẹt phao bơm, máy thổi khí khi vận hành:

Hàng ngày kiểm tra bơm có đẩy nước lên hau không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước cần kiểm tra lần lượt các nguyên nhân sau:

Nguồn cung cấp điện có bình thường không;

Cánh bơm có bị chèn bởi các vật lạ không

Khi bơm có tiếng kêu lạ cũng cần ngừng bơm lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố trên. Cần sửa chữa bơm theo từng trường hợp cụ thể.

Hàng ngày kiểm tra các phao bơm tại bể thu gom, bể hiếu khí, bể yếm khí, bể chứa bùn; trang bị 2 bơm vừa để dự phòng, vừa để hoạt động luân phiên và bơm đồng thời khi cần bơm với lưu lượng lớn hơn công suất của bơm.

Sục khí: oxi là nguyên tố quan trọng nhất trong quá trình sinh khối hoạt tính, Nếu nguồn cung cấp oxi bị vắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, tỏa mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

Cần giảm ngay lưu lượng cấp nước thải vào hoặc ngưng hẳn (nếu máy sục khí hỏng); sau những thời kỳ dài không đủ ô xi, sinh khối phải được sục khí mạnh mà không nạp trước nước thải mới, sau đó lưu lượng cấp nước thải có thể được tăng lên từng bước một.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng

TT	Tên hóa chất	Lưu lượng/ngày
1	Methanol	130 kg
2	Cloramin B	300 g

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:

Cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C áp dụng với hệ số K = 1 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	ĐẦU RA ĐẠT CỘT A QCVN 14:2008/BTNMT
1	pH	-	8-9

2	BOD	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3000

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác.

Không

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Dự án không sử dụng nồi hơi đốt than, sử dụng nồi hơi điện vì vậy không có khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Chỉ có khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông như ô tô, xe máy của công nhân viên, xe vận chuyển hàng ra vào Công ty; của máy phát điện dự phòng

a. Đối với bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển

Để giảm nhẹ tác động do hoạt động giao thông vận tải gây ra đến mức thấp nhất công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật đối với xe vận chuyển hàng.

Xe của công ty được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, xe chở đúng trọng tải, chạy đúng tốc độ quy định và đi vào đúng tuyến đường quy định.

Đối với công nhân và khách đến giao dịch làm việc khi đến làm việc phải xuất trình giấy tờ, không được đi xe trong khuôn viên để đảm bảo an toàn giao thông và hạn chế tiếng ồn phát sinh. Bên cạnh đó đội vệ sinh môi trường của công ty thường xuyên vệ sinh và tưới nước đường giao thông nội bộ để hạn chế bụi một cách tối đa.

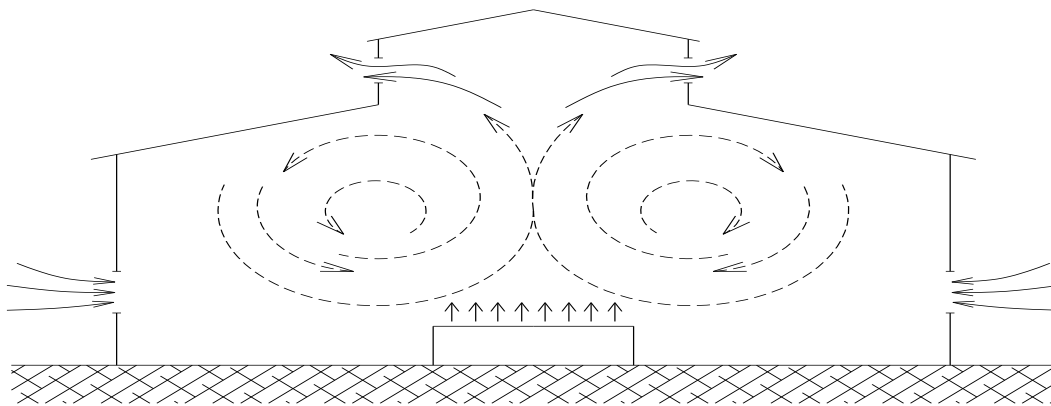
b. Giảm thiểu tác động do khí thải của máy phát điện

Cơ sở có 04 máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu dielsel, khí thải có chứa các thành phần như SO_2 , NO_x , CO ... Tuy nhiên hoạt động của máy phát điện là không thường xuyên liên tục; Mặt khác các thiết bị lắp đặt đồng bộ theo hệ thống của nhà sản xuất đảm bảo theo tiêu chuẩn về an toàn, độ rung, tiếng ồn, khí thải cùng với việc bố trí lắp đặt máy phát điện là nơi rộng thoáng, xa khu vực nhà xưởng, nhà ăn ca và khu văn phòng; nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi, nhiệt trong nhà xưởng sản xuất

- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên:

Là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng. Nguyên lý của phương pháp này được mô tả như sau:

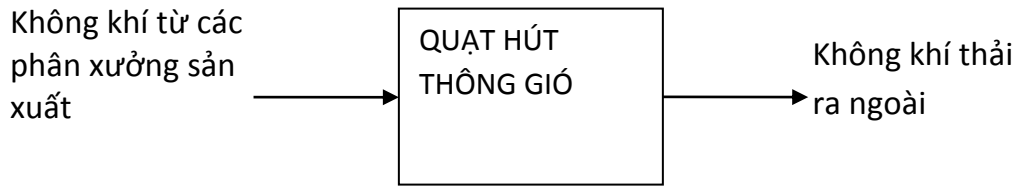


Sơ đồ 3. 1. Nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Thông gió cưỡng bức (sử dụng quạt hút gió):

Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại các nhà xưởng sản xuất, không khí được lưu thông trong và ngoài xưởng, bụi phát sinh trong xưởng được

hút và đưa ra ngoài, phía ngoài trồng nhiều cây xanh. Hạn chế tác động của bụi phát sinh trong nhà xưởng tới môi trường xung quanh.



Nguyên lý sử dụng quạt thông gió

Nhân viên vệ sinh của Công ty thường xuyên kiểm tra và làm sạch hệ thống thu hồi bụi để hệ thống quạt thông gió hoạt động với hiệu quả cao. Công ty đã lựa chọn một số loại quạt thông gió công nghiệp hiện đại, chất lượng cao để lắp đặt.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, mũ, quần áo đồng phục;

- Định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy.

3.1. Đối với CTR sinh hoạt:

Theo biên bản bàn giao rác thải sinh hoạt năm 2021 của công ty, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh năm 2021 là **15-20 m³/năm** (với trọng lượng riêng khoảng 1,5 tấn/m³ thì tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh tương đương với **20-30 tấn/năm**).

Để thực hiện tốt việc quản lý chất thải rắn, nhân viên vệ sinh của Công ty sẽ phân loại chất thải ngay tại nguồn. Công ty sẽ đầu tư các loại thùng rác khác nhau để thuận tiện cho việc thu gom, lưu giữ rác thải như:

- Thùng chứa rác lớn, đặt ở vị trí cố định của nhà máy để chứa rác thải trực đường nội bộ, vườn hoa, thảm cỏ, cây xanh...

- Tại **văn phòng** mỗi phân xưởng, khu văn phòng, **nhà ăn**... đặt mỗi đầu xưởng thùng rác nhỏ (15-20 thùng rác nhỏ với thể tích 10-20 lít). (**lý do: trong xưởng sản xuất không được mang đồ ăn, thức uống, chủ yếu ctsh phát sinh từ các văn phòng, nhà ăn do tiếp khách, ăn uống sinh hoạt của công nhân tại nhà ăn và từ các nhà vs**)

- Vào cuối ngày, nhân viên vệ sinh của nhà máy sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh vào các thùng rác lớn có nắp đậy để tránh tình trạng chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong môi trường; các thùng rác được bố trí tại các vị trí cố định trên trực đường nội bộ để thuận tiện cho các phương tiện vào thu gom, vận chuyển rác ra khỏi nhà máy. Chất thải rắn sinh hoạt

được lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa ở khu lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20m² đảm bảo các quy định tại điểm d khoản 1, Điều 26, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Công ty hợp đồng với UBND xã Vũ Hội thu gom và vận chuyển rác thải đi xử lý, tần suất **2 lần/tuần**.

3.2. Đối với CTR phát sinh từ hoạt động sản xuất:

- Đối với phế thải sản xuất:

+ Nguyên phụ liệu không đảm bảo chất lượng, **vải vụn (là chủ yếu), chi thừa, tem mác hỏng, túi nilon, chi tiết hỏng, bìa giấy carton**, phát sinh tại công đoạn kiểm tra nguyên, phụ liệu khi nhập về nhà máy, **trong các công đoạn cắt may** sẽ được hủy theo đúng quy trình và chuyển ra rác thải công nghiệp. Theo thống kê chứng từ chuyển giao CTR sản xuất năm 2022, lượng CTR này là **61.630 kg/năm**

- Ngoài ra, cơ sở còn phát sinh lượng bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa định kỳ 1 năm/lần, khoảng 2 m³/lần/năm (khoảng 3 tấn/năm), bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải với khối lượng khoảng 400 kg/năm được thu gom, tận dụng để trồng cây xanh.

Bảng 3. 1. Lượng CTR sản xuất phát sinh tại cơ sở năm 2022

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bìa carton phế	10.000
2	Túi nilong trắng phế	
3	Nhựa phế liệu các loại	
4	Lõi chỉ giấy, giấy vụn	
5	Ống giấy	
6	Bông vụn	0
7	Vải vụn tái chế	62.000
8	Bùn thải	3.000
Tổng khối lượng		

Toàn bộ CTR sản xuất được công nhân vệ sinh của nhà máy phân loại, thu gom tập kết tại khu lưu giữ chất thải rắn sản xuất sử dụng công-te- nơ kích thước 6.5 x 2.5 x 2.5m có cửa bằng tôn dưới dạng kho có diện tích 40.6m². Khu lưu giữ đảm bảo các quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể là: có mái che kín khít, có nền cao để tránh ngập lụt, CTR được chứa trong bao bì mềm được buộc kín tránh rơi vãi.

Công ty hợp đồng thu gom CTR thông thường với công ty TNHH Công nghiệp & môi trường Hoa Nam (có địa chỉ tại số 165 Phù Nghĩa, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định). (Hợp đồng kinh tế số 1222/HĐMB/HN-JVINA đính kèm phụ lục của báo cáo).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH:

Bảng 3. 2. Lượng CTNH phát sinh tại cơ sở năm 2021

TT	Loại CTNH	Mã chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý
1	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	11.5 Lít	Phối trộn, TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3.2 kg	HT xử lý bóng đèn
3	Giẻ lau bị nhiễm TPNH	18 02 01	30kg	TĐ-HR
Tổng cộng				

Ghi chú:

+ TĐ: Thiêu đốt.

+ TC: Tận thu/tái chế.

- Công ty đã bố trí khu lưu giữ CTNH sử dụng công-te-nơ kích thước 3.5 x 2.4 x 2.4m có diện tích 20.16 m², bố trí cạnh khu lưu giữ chất thải rắn, có gắn biển báo (chỉ rõ nơi lưu giữ CTR) “NƠI LƯU GIỮ CTNH”. Khu lưu giữ đảm bảo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể là: Kho lưu giữ CTNH có mái che, có cos nền cao hơn khu vực; cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác nhau có khả năng phản ứng hoá học với nhau. Mỗi nhóm chất thải được bỏ chung vào cùng 1 phuy chứa/thùng chứa CTNH chuyên dụng; phía trên tường có biển gắn tên nhóm CTNH; để trên khay có trải cát phòng trong trường

hợp có chất lỏng chảy tràn; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, cát, xéng...để phòng các trường hợp rò rỉ CTNH.

- Năm 2022 cơ sở hợp đồng với Công ty CP Phát triển công nghệ tài nguyên và môi trường vận chuyển, xử lý. (Địa chỉ: Khu tập thể Z 176B, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội)

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

***Nguồn phát sinh:**

- Từ hoạt động của các máy móc trong dây chuyền sản xuất.
- Từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.
- Từ máy phát điện dự phòng.

***Công trình, biện pháp giảm thiểu:**

- Biện pháp quy hoạch:

Tại hầu hết các khu đất trống trong khu vực dự án, giữa các khu vực chức năng, bố trí các loại cây xanh bóng mát, tạo cảnh quan được Công ty quan tâm phát triển. Quy hoạch khu sản xuất, nhà văn phòng, nhà ăn và các công trình phụ trợ có khoảng cách ly thích hợp để giảm tiếng ồn và giảm tác động đến các khu dân cư.

- Đối với các phương tiện giao thông ra vào nhà máy:

- + Phương tiện của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy: bố trí các nhà để xe, lối ra – vào theo một chiều hợp lý.
- + Các phương tiện vận chuyển hàng hóa: Bảo vệ luôn nhắc nhở lái xe tắt máy khi vào đến khu vực công ty; xe ô tô chạy với tốc độ chậm, không bấm còi inh ỏi gây ồn cho khu vực xung quanh.

- Đối với máy phát điện:

Máy phát điện của dự án chỉ vận hành khi mất điện lưới nên khí thải, tiếng ồn của máy phát điện là nguồn ô nhiễm không liên tục, mức độ tác động đến môi trường không khí là không đáng kể. Tuy vậy, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- + Vị trí đặt máy được bố trí riêng biệt, hợp lý
- + Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chịu lực cao.
- + Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ.
- + Trang bị các vật dụng cá nhân cho công nhân vận hành, tránh làm việc quá lâu trong khu vực có tiếng ồn cao.

- Trong nhà xưởng:

- + Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thoáng đãng để phát tán âm thanh tốt.
- + Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy, và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- + Tổ chức kiểm tra, khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại nhà máy.

- Quy chuẩn áp dụng so sánh tiếng ồn, độ rung của cơ sở: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:

6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, cơ sở thường xuyên kiểm tra, theo dõi, bảo dưỡng để hạn chế tối đa việc xảy ra sự cố đối với hệ thống. Cụ thể:

- Đối với máy thổi khí: Do hệ thống xử lý bằng vi sinh vật hiếu khí nên việc cung cấp oxy bằng máy thổi khí là rất quan trọng, không được để gián đoạn quá trình cung cấp khí vào các bể xử lý; vì vậy, trong quá trình thổi khí người vận hành cần chú ý tới các van khí vào các bể. Thường xuyên định kỳ bổ sung dầu, tránh hết dầu gây cháy máy.

- Đối với máy bơm nước thải: Khi bơm hoạt động cần mở van thoát dầu đầy của bơm, trước khi bật công tắc bơm. Thường xuyên kiểm tra không để chất xơ bám kín lỗ bơm.

- Đối với máy bơm bùn: Tất cả các ngăn bùn luôn phải để bùn bơm vào đầy thiết bị. Không được để khô các ngăn trên để gây tắc đường ống của bơm bùn.

- Khi xảy ra mất điện, nhà máy đã trang bị máy phát điện dự phòng; đảm bảo hệ thống xử lý vẫn hoạt động bình thường.

6.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

Khi hệ thống xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, cơ sở sẽ triển khai ngay các biện pháp ứng phó như sau:

- Dừng hoạt động của hệ thống XLNT.

- Đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải; cơ sở cam kết không xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Toàn bộ nước thải đầu vào của hệ thống và nước thải sau xử lý chưa đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị Cmax sẽ được thu gom, lưu chứa vào bể kiểm chứng cũ làm bể phòng ngừa sự cố (lưu chứa được tối thiểu 20 giờ) để chờ

khắc phục sự cố hệ thống.

Bể kiểm chứng trước đây cơ sở đã xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Thái Bình ban hành quy định về hồ kiểm chứng chất lượng nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại căn cứ theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Thái Bình đã bãi bỏ Quyết định số 1647/QĐ-UBND; do đó chủ dự án loại bỏ bể kiểm chứng ra khỏi công trình XLNT.

Sau khi kiểm tra, khắc phục sự cố (sự cố về máy móc, thiết bị xử lý; đường ống thu gom nước thải; vi sinh vật...), cơ sở sẽ bơm tiếp tục vận hành hệ thống; bơm nước thải từ bể sự cố sang bể chứa nước thải để xử lý. Sau khi bơm cạn nước thải từ bể sự cố sẽ thực hiện công tác vệ sinh sạch sẽ bể và tiếp tục bơm toàn bộ lượng nước thau rửa bể sự cố sang bể chứa nước thải để xử lý; đảm bảo không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường trong suốt thời gian khắc phục sự cố.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Ngoài các giải pháp kỹ thuật và công nghệ là chủ yếu và có tính chất quyết định để giảm thiểu các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến con người và môi trường, các biện pháp hỗ trợ cũng góp phần hạn chế, giảm thiểu và cải tạo môi trường. Đó là:

*** Các biện pháp chung:**

- Nhà xưởng được xây dựng đảm bảo thông thoáng và chống nóng.
 - Toàn bộ khuôn viên cơ sở luôn được làm vệ sinh sạch đẹp, các phân xưởng sản xuất bảo đảm đủ ánh sáng, bảo đảm khi làm công nhân làm việc thoải mái, bảo đảm vệ sinh công nghiệp và vệ sinh sinh hoạt.
 - Cung cấp nước bảo đảm về chất lượng, đầy đủ cho người lao động để làm vệ sinh cá nhân và đủ nước uống trong quá trình sản xuất.
 - Bố trí khu nghỉ ngơi thoáng mát phục vụ công nhân khi nghỉ ngơi giữa ca, ăn trưa nhằm bảo đảm phục hồi sức khỏe sau những giờ lao động.
- Xây dựng hệ thống y tế có trang thiết bị và dự trữ đủ thuốc đáp ứng công tác giám sát, bảo vệ sức khỏe cho công nhân; sơ cứu, cấp cứu khi có trường hợp bệnh nghề nghiệp hoặc tai nạn xảy ra trong quá trình sản xuất.
- Công ty phân công cán bộ trực tiếp phụ trách vấn đề môi trường và an toàn, vệ sinh lao động của cán bộ công nhân viên trong khu vực nhà máy.
 - Vệ sinh nhà xưởng, kho bãi được duy trì thường xuyên nhằm thu gom toàn bộ nguyên liệu, sản phẩm rơi vãi và tạo môi trường trong sạch.

- Thành lập bộ phận chuyên trách về các vấn đề môi trường và an toàn lao động trong nhà máy để kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường trong quá trình sản xuất.

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường và an toàn sức khỏe, buộc tất cả các cán bộ, công nhân phải thực hiện nghiêm chỉnh.

*** Biện pháp trồng cây xanh:**

Trồng cây xanh là một biện pháp hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường. Một hecta cây xanh có thể hấp thụ 8kg CO₂ trong 1 giờ, tức là hấp thụ toàn bộ CO₂ của khoảng 200 người thải ra trong cùng khoảng thời gian như vậy. Ngoài ra, cây xanh còn có khả năng hấp thụ tốt bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, khói, bụi, SO₂, Cl và một số nguyên tố khác như Pb, Fe, Cu... Một hecta cây xanh có thể lọc được 50 - 60 tấn bụi/năm. Cây xanh có thể làm giảm tiếng ồn đáng kể, chống xói mòn và làm sạch nguồn nước... Hiện nay, diện tích cây xanh của cơ sở là 25.273m² chiếm khoảng 25,2% diện tích đất.

*** Đối với môi trường lao động trong Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:**

- Thiết kế nhà xưởng thông thoáng, lấy gió tự nhiên vào phân xưởng: lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió bên ngoài với bên trong nhà xưởng nên dòng khí đi qua các cửa chính và cửa sổ của phân xưởng tạo ra dòng không khí xoáy đi lên phía trên tầng mái và thoát ra ngoài trời qua các cửa thông gió bố trí trên tầng mái. Khi dòng khí đi lên phía trên kéo theo các khí và mùi khó chịu bên trong nhà xưởng thoát ra ngoài.

- Lắp đặt các quạt hút công nghiệp, quạt trần và hệ thống hút thông gió trên chạy dọc mái nhà xưởng.

- Các phân xưởng được công ty lắp đặt hệ thống chiếu sáng theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế, cung cấp đủ ánh sáng cho công nhân làm việc không làm ảnh hưởng tới thị giác của công nhân;

- Công nhân trong công ty được tập huấn về vệ sinh, an toàn lao động, được trang bị đồ bảo hộ lao động như quần áo, khẩu trang, mũ, găng tay... Các cán bộ quản lý các phân xưởng có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ, thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ nội quy về an toàn lao động;

- Công nhân vệ sinh thường xuyên quét dọn sân đường và nhà xưởng để có môi trường làm việc sạch sẽ và thân thiện với môi trường;

- Không ngừng cải tiến, nâng cao năng suất lao động, tìm các vật tư thay thế nhằm giảm giá thành sản xuất, giảm tác hại xấu đến môi trường lao động và môi trường xung quanh, đồng thời tăng thu nhập cho người lao động;

- Sau mỗi ca làm việc công nhân được ăn uống, nghỉ ngơi tại nơi thoáng mát, rộng rãi để có sức khỏe tốt.

*** Biện pháp phòng chống cháy nổ:**

- Xây dựng đội ngũ phòng cháy, chữa cháy ngay tại phân xưởng và có một đội thường trực làm công tác chữa cháy khi cần thiết. Thường xuyên kiểm tra hiệu lực của các thiết bị, kịp thời thay thế, bổ sung khi bị hỏng, mất mát.

- Tổ chức tập huấn cho đội phòng cháy, chữa cháy. Công ty phối hợp với đội phòng cháy, chữa cháy của khu vực để ứng cứu kịp thời khi có tai nạn xảy ra.

- Tại các vị trí dễ gây cháy nổ trong nhà máy đều bố trí hệ thống cứu hỏa bằng nước với nguồn nước thường xuyên đầy đủ, phục vụ cho chữa cháy kịp thời và ổn định. Trang bị các thiết bị, phương tiện chữa cháy thủ công như bể nước, bể cát dự phòng, bơm tay, các bình khí, bình bọt, thang, cầu liêm, xô thùng...

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao có hồ sơ lý lịch được kiểm tra định kỳ....

- Trong các khu vực dễ cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện...

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Công trình xây dựng

Theo ĐTM được phê duyệt			Hiện trạng				Căn cứ điều chỉnh
Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng		Diện tích	Số tầng		
Nhà điều hành	444	2	Nhà điều hành	444	2	Đã xây dựng	Đã được Sở xây dựng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng dự án kèm theo thông báo số 2300/TB-SXD
Xưởng may số 1	2600	1	Nhà xưởng may số 01	2600	1	Đã xây dựng	
Xưởng may số 2	3600	2	Nhà xưởng may số 02	3600	2	Đã xây dựng	
Xưởng may số 3	3600	2	Nhà xưởng may số 03	2800	2	Đang xây dựng	
Xưởng may số 4	3600	2	Nhà xưởng may số 04	3600	2	Chưa xây dựng	
Nhà kho	684	2	Nhà Kho	684	2	Chưa xây dựng	
Bếp, nhà ăn công nhân số	578,5	2	Bếp, nhà ăn công nhân số 1	578	1	Đã xây dựng	

Theo ĐTM được phê duyệt			Hiện trạng				Căn cứ điều chỉnh
Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng		Diện tích	Số tầng		
1							ngày 24/7/2020
Bếp, nhà ăn công nhân số 2	368,5	1	Bếp, nhà ăn công nhân số 2	366	4	Chưa xây dựng	
Bể nước PCCC số 1	37,5	1	Nhà nghỉ cán bộ, chuyên gia	336	1	Chưa xây dựng	
Bể nước PCCC số 2	18,5	1	Nhà để xe công nhân số 1	700	1	Đã xây dựng	
	336	4	Nhà để xe công nhân số 2	900	1	Đã xây dựng	
Nhà nghỉ cán bộ chuyên gia	225	1	Nhà để xe công nhân số 3	275		Chưa xây dựng	
Trạm biến áp số 1	70	1	Bể nước PCCC số 1	37,5		Đã xây dựng	

Theo ĐTM được phê duyệt			Hiện trạng				Căn cứ điều chỉnh
Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng		Diện tích	Số tầng		
Trạm biến áp số 2	55	1	Bể nước PCCC số 2	18,5		Chưa xây dựng	
Trạm xử lý nước thải số 1	55	1	Tháp nước số 1	42,75		Đã xây dựng	
Trạm xử lý nước thải số 2	55	1	Tháp nước số 2	20,25		Chưa xây dựng	
Nhà bảo vệ số 1	9	1	Trạm biến áp số 01	225	1	Đã xây dựng	
Nhà bảo vệ số 2	9	1	Trạm biến áp số 02	70	1	Chưa xây dựng	
Nhà bảo vệ số 3	9	1	Trạm xử lý nước thải số 01	55		Đã xây dựng	
Nhà bảo vệ	50	1	Trạm xử lý nước	55		Chưa xây	

Theo ĐTM được phê duyệt			Hiện trạng				Căn cứ điều chỉnh
Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng		Diện tích	Số tầng		
số 4			thải số 02			dựng	
Nhà nổi hơi số 1	20,25	1	Nhà bảo vệ số 1	55	1	Đã xây dựng	
Nhà nổi hơi số 2	18	1	Nhà bảo vệ số 2	9	1	Chưa xây dựng	
Nhà tiêu hủy rác	40	1	Nhà bảo vệ số 3	9	1	Chưa xây dựng	
Nhà chứa vật liệu số 1	52,5	1	Nhà bảo vệ số 4	9	1	Chưa xây dựng	
Nhà chứa vật liệu số 2	50	1	Nhà tiêu hủy rác	18	1	Đã xây dựng	
			Gara ô tô	50	1	Đã xây dựng	
			Nhà chứa vật	40	1	Chưa xây	

Theo ĐTM được phê duyệt			Hiện trạng				Căn cứ điều chỉnh
Tên hạng mục	Diện tích	Số tầng		Diện tích	Số tầng		
			liệu số 1			dựng	
			Nhà chứa vật liệu số 2	52,5	1	Chưa xây dựng	
			Nhà nồi hơi số 1	50	1	Chưa xây dựng	
			Nhà nồi hơi số 2	20,25	1	Chưa xây dựng	
			Hồ kiểm chứng	44	1	Đã xây dựng	

b. Thay đổi công năng cho thuê của các nhà xưởng cho thuê:

STT	Theo ĐTM được phê duyệt	Điều chỉnh	Lý do
1	Các nhà xưởng cho thuê chỉ cho thuê đối với nhà đầu tư thứ cấp thuê nhà xưởng để sử dụng vào mục đích sản xuất may mặc	Thu hút các nhà đầu tư thứ cấp thuê nhà xưởng để sử dụng vào mục đích sản xuất, không phát sinh nước thải sản xuất trong quá trình sản xuất, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt trong quá trình sản xuất	Do nhu cầu sản xuất hàng may mặc giảm đáng kể, hiện tại khó khăn trong việc tìm kiếm thuê nhà xưởng

c. Công trình xử lý nước thải

TT	Tên hạng mục	Theo ĐTM được phê duyệt	Hiện trạng xây dựng các bể chứa hữu dụng	Lý do thay đổi
1	Trạm xử lý nước thải	02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt (01 trạm 200 m ³ trên khu đất diện tích 24433,5 m ² ; 01 trạm công suất dự tính từ 50 đến 70 m ³ /ngày đêm trên khu đất diện tích 8071 m ²)	Đã xây dựng và đưa vào vận hành 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt 200 m ³ trên khu đất diện tích 24433,5 m ² ; chưa thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất dự tính từ 50 đến 70 m ³ /ngày đêm trên khu đất diện tích 8071 m ²)	Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh và do nhu cầu hàng hóa trên thế giới giảm sút nên Công ty chưa thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng và các hạng mục công trình phụ trợ trên khu đất diện tích 8071 m ²
2	Bể kiểm chứng	Kích thước 11 x 5 x 3,5	Chuyển công năng thành bể ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải	Quy định tại Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Thái Bình không còn hiệu lực

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh: 01 nguồn phát sinh. Đó là nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải nhà ăn và nước thải từ các bể tự hoại (bao gồm cả nhà xưởng sản xuất của Công ty và 02 nhà xưởng đã cho thuê) được thu gom chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lưu lượng phát sinh hiện trạng: lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hiện trạng của cơ sở trung bình là 42,9 m³/ngày đêm, cao nhất là khoảng 54,6 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Lưu lượng xả nước thải tối đa của cơ sở đang hoạt động là 200 m³/ngày đêm tương đương 8,3 m³/giờ.

- Dòng nước thải: Cơ sở có 01 dòng nước thải sinh hoạt.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị Cmax (áp dụng với hệ số Kq = 1,0), cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của cơ sở

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	—	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	

10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	

- **QCVN 14:2008/BTNMT, cột A** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; cột A áp dụng khi xả thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$$C_{max} = C_x K = C$$

Trong đó:

+ C_{max}: là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận;

+ K = 1 là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ trên 500 người.

- **Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

+ Số điểm xả nước thải: 01 điểm xả nước thải sau xử lý của cơ sở ra kênh Kiến Giang.

+ Tọa độ vị trí xả thải:

X: 2257443.941 Y: 589223.086

+ Lưu lượng xả nước thải 200 m³/ngày đêm.

+ Phương thức xả thải: Theo đường ống tự chảy ra nguồn tiếp nhận

+ Tần suất xả thải: 24/24 giờ, 365 ngày/năm

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** có 01 nguồn phát sinh, từ khu đất xây dựng nhà xưởng sản xuất số 01, 02, 03, 04.

- **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khu đất khu đất xây dựng nhà xưởng sản xuất số 01, 02, 03, 04 có tọa độ:

Số hiệu đỉnh		Tọa độ	
		X (m)	Y(m)
Khu 1	1	2257607,843	588980,219
	2	2257671,733	589098,791
	3	2257669,587	589105,335

	4	2257578,835	589148,355
	5	2257442,382	588912,880
	6	2257508,959	588881,153
	7	2257572,966	588999,102

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Giới hạn cho phép của tiếng ồn:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

Bảng 4. 2. Giới hạn cho phép của tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4. 3. Giới hạn cho phép của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liền kề trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở như sau:

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải của cơ sở năm 2021:

Kết quả quan trắc nước thải quý 1,2 năm 2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2103.214 NT-02	2103.214 NT-003	2106.034 NT-02	2106.034 NT-03	
1.	pH	--	7,05	6,98	7,2	7,08	5 – 9
2.	TDS	mg/L	432	396	382	391	500
3.	TSS	mg/L	2,6	1,8	5,8	2,6	50
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	13,7	11,4	15,5	14,3	30
5.	Amoni	mg/L	1,68	1,36	1,77	1,52	5
6.	Nitrat	mg/L	17,5	21,1	18,8	20,5	30
7.	Phosphat	mg/L	2,54	2,02	2,43	2,25	6
8.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	3,6	2	2,5	2,2	10
9.	Tổng Coliform	CFU/100mL	2500	2100	2600	2.300	3.000
10.	Sunfua	mg/L	KPH	0,089	KPH	KPH	1
11.	Chất hoạt động bề	mg/L	0,24	0,17	KPH	KPH	5

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2103.214 NT-02	2103.214 NT-003	2106.034 NT-02	2106.034 NT-03	
	mặt						

Kết quả quan trắc nước thải quý 3,4 năm 2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2108.039 NT-02	2108.039 NT-03	2112.007 NT-02	2112.007 NT-03	
1	pH	--	7,25	7,08	7,2	7,14	5 – 9
2	TDS	mg/L	412	376	433	377	500
3	TSS	mg/L	16,2	10,6	10,6	14,6	50
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	16	15,1	17,5	13,9	30
5	Amoni	mg/L	1,73	1,7	1,98	1,42	5
6	Nitrat	mg/L	19,9	21,8	18,2	17,7	30
7	Phosphat	mg/L	1,9	2,04	2,91	2,97	6
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,4	1,3	2,5	1,6	10
9	Tổng Coliform	CFU/100mL	2200	2200	2400	2100	3.000
10	Sulfua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2108.039 NT-02	2108.039 NT-03	2112.007 NT-02	2112.007 NT-03	
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,96	0,57	KPH	KPH	5

Kết luận: Kết quả mẫu phân tích nước thải tại điểm xả ra môi trường cho thấy các chỉ tiêu đều đạt QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải của cơ sở năm 2022:

Kết quả quan trắc nước thải quý 1,2 năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2203.091 NT-01	2203.091 NT-02	2206.024 NT-01	2206.024 NT-02	
12.	pH	--	7,31	7,14	7,16	7,27	5 – 9
13.	TDS	mg/L	809	377	632	379	500
14.	TSS	mg/L	50,0	29,8	51,3	31,4	50

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2203.091 NT-01	2203.091 NT-02	2206.024 NT-01	2206.024 NT-02	
15.	BOD ₅	mgO ₂ /L	60,0	18,4	58,0	17,1	30
16.	Amoni	mg/L	22,5	3,08	22,6	2,83	5
17.	Nitrat	mg/L	0,481	21,7	0,415	18,4	30
18.	Phosphat	mg/L	5,67	3,41	4,87	3,44	6
19.	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	11,9	2,9	12,5	3,5	10
20.	Tổng Coliform	CFU/100mL	7.000	2.200	6.800	2.100	3.000
21.	Sunfua	mg/L	0,450	KPH (<MDL=0,03)	0,64	<0,1	1
22.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,90	KPH (<MDL=0,02)	1,4	KPH (<MDL=0,02)	5

Kết quả quan trắc nước thải quý 3,4 năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2209.012 NT-01	2209.012 NT-02	2211.087 NT-01	2211.087 NT-02	
1	pH	--	6,97	6,91	7,25	7,37	6 – 9
2	TDS	mg/L	602	319	615	342	500

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
			2209.012 NT-01	2209.012 NT-02	2211.087 NT-01	2211.087 NT-02	
3	TSS	mg/L	52	32	49	29	50
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	57	18	53	23	30
5	Amoni	mg/L	21,6	2,3	22,6	2,83	5
6	Nitrat	mg/L	0,26	16	0,24	22,65	30
7	Phosphat	mg/L	6,12	0,8	4,04	2,87	6
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	12,8	3,1	10,8	2,2	10
9	Tổng Coliform	CFU/100mL	6.400	2.000	5.500	2.400	3.000
10	Sulfua	mg/L	0,2	<0,1	0,56	0,06	1
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,9	KPH (<MDL=0,02)	1,69	KPH (<MDL=0,03)	5

Kết luận: Kết quả mẫu phân tích nước thải tại điểm xả ra môi trường cho thấy các chỉ tiêu đều đạt QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Theo văn bản phê duyệt ĐTM, cơ sở không có nguồn phát sinh khí thải nên không phải thực hiện quan trắc định kỳ khí thải.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Cơ sở đã được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt báo cáo ĐTM số 1416/QĐ-UBND ngày 29/6/2015; giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 01/GP-UBND ngày 03/01/2018. Căn cứ Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án đã được cấp giấy phép thành phần nên công trình xử lý chất thải của cơ sở (hệ thống xử lý nước thải) không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ):

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 97, số thứ tự số 03 phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, số thứ tự số 09 phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì không phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc khí thải định kỳ.

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất từ năm 2021 đến trước thời điểm lập báo cáo không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Maxport Limited (Việt Nam) - Chi nhánh Thái Bình cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các công trình, biện pháp BVMT như đã đề xuất tại chương III của báo cáo; tuân thủ các quy định chung về BVMT bao gồm:

1/ Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2/ Cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp BVMT trong giai đoạn hoạt động cho đến khi kết thúc dự án.

3/ Cam kết vận hành thường xuyên, liên tục và bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A giá trị Cmax.

4/ Cam kết về công tác quản lý, xử lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5/ Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

6/ Cam kết công khai giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7/ Cam kết cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

8/ Cam kết thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9/ Cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường như đã đề xuất trong báo cáo.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).